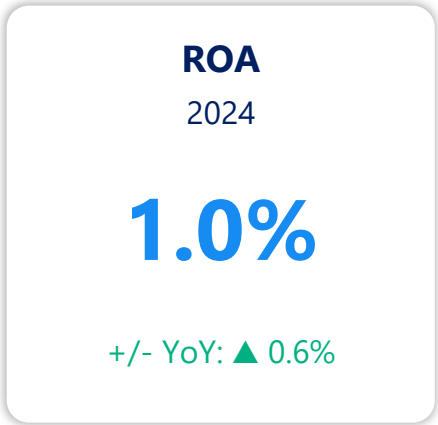
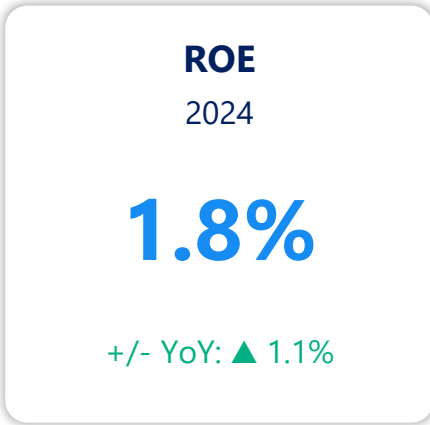
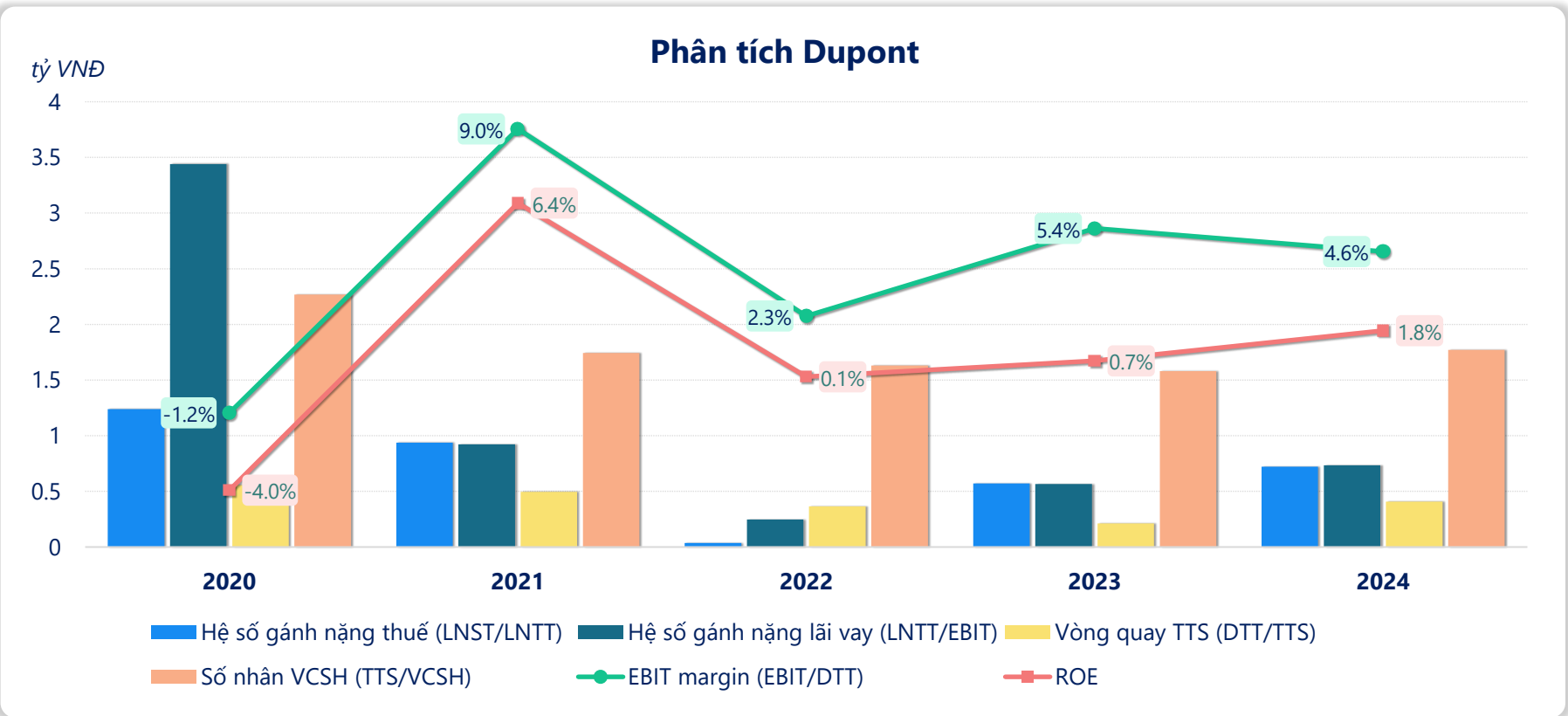
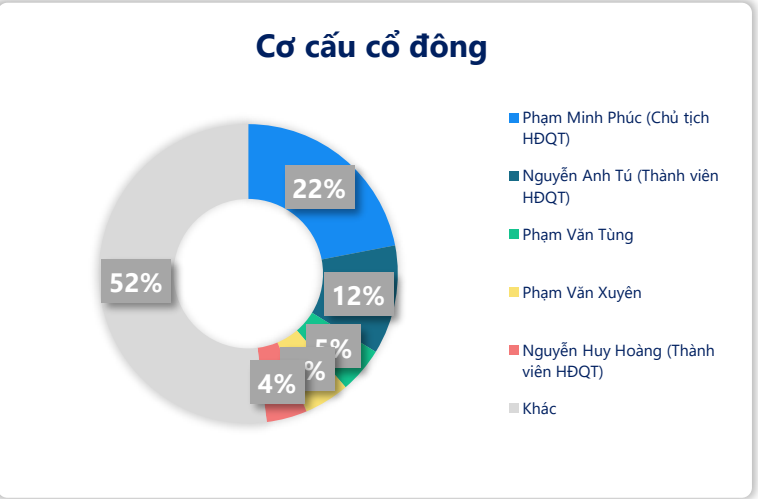
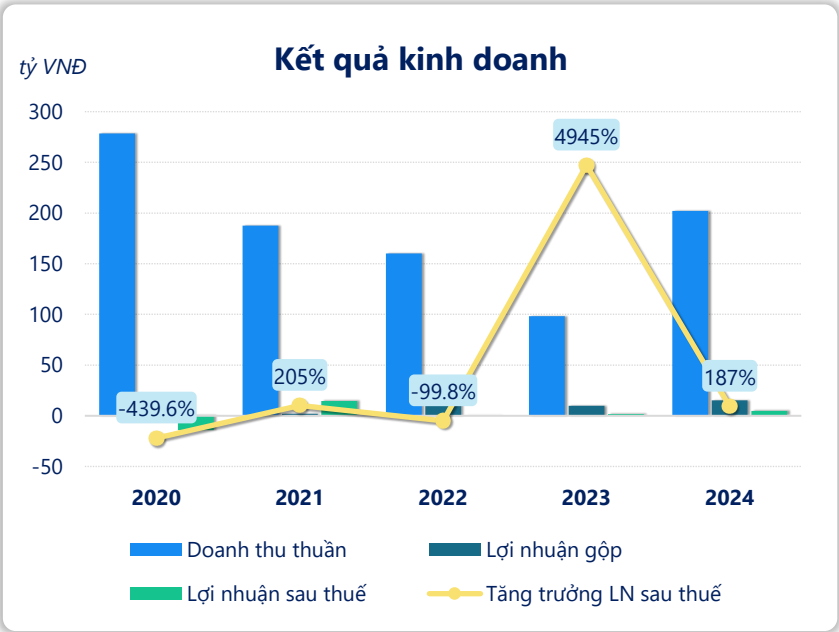


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		249
Số lượng CPLH (CP)		25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		250,750
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.98
EPS		195
P/E		50.4

	YTD	1T	3T	6T
CMS		-4.9%	-10.1%	-59.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

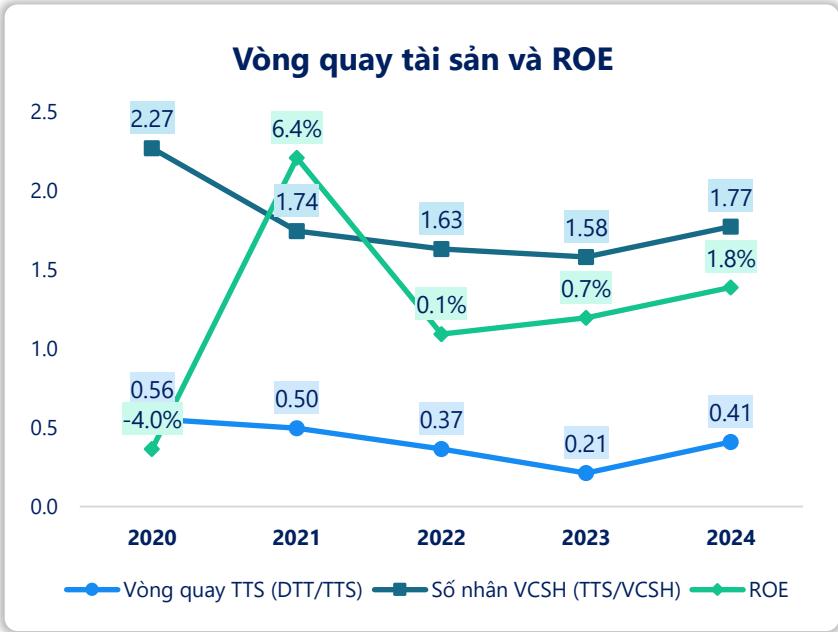




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.62%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

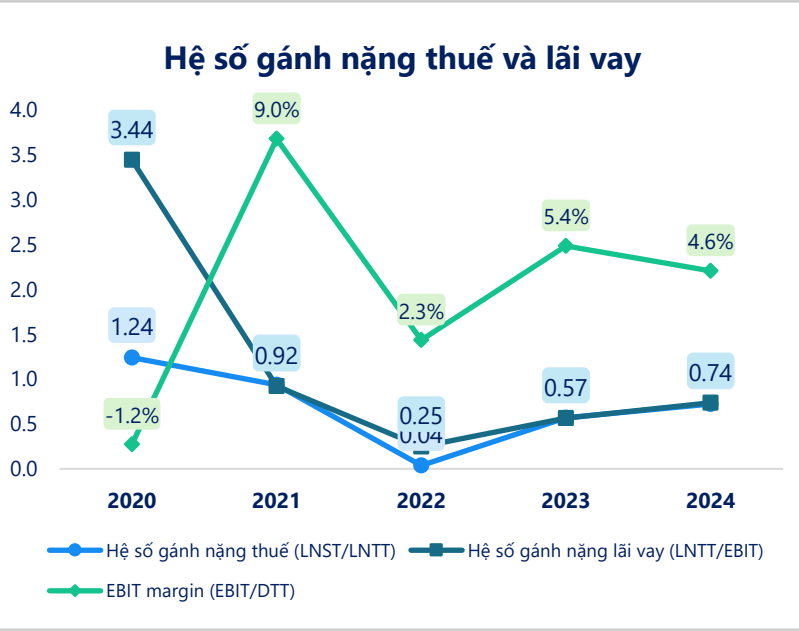
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CMS** ghi nhận doanh thu thuần **202.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 106%** và **tăng 187%** so với năm trước.

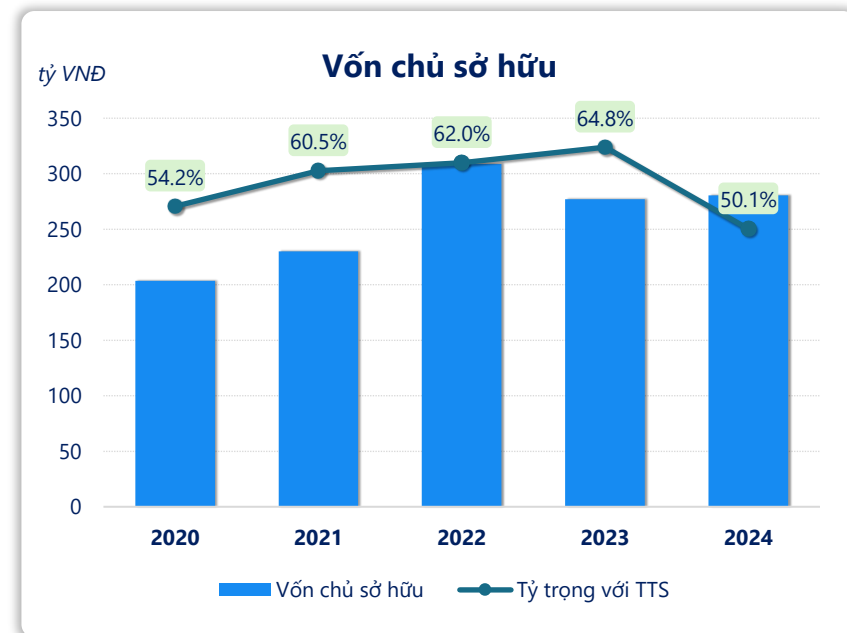
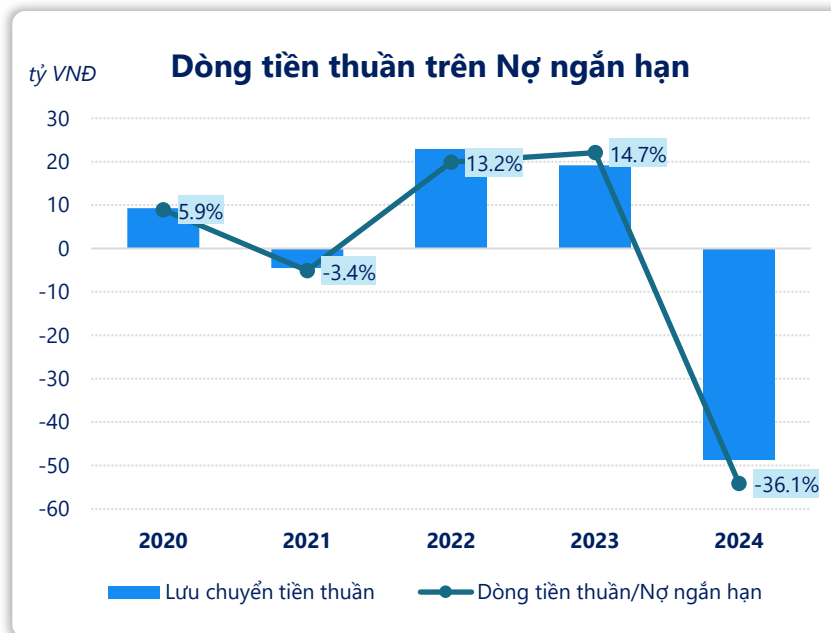
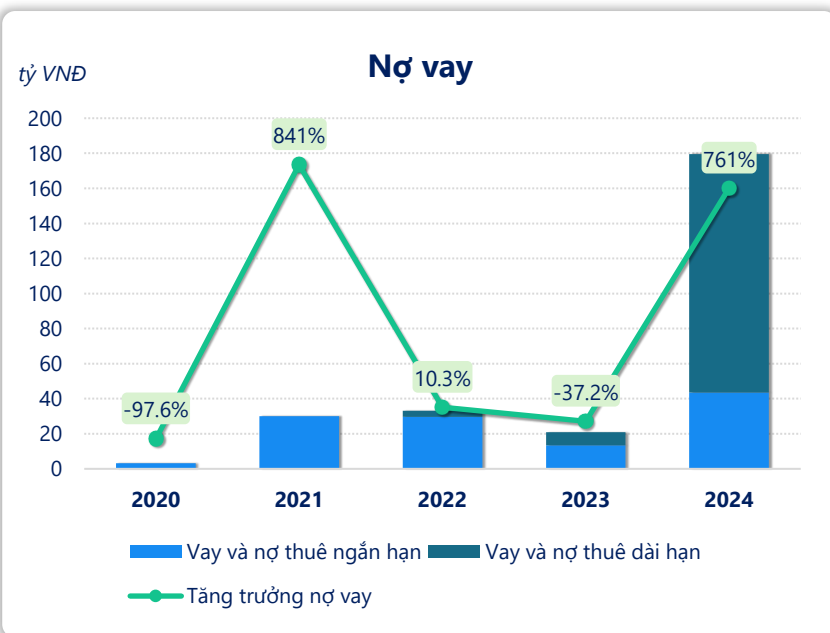
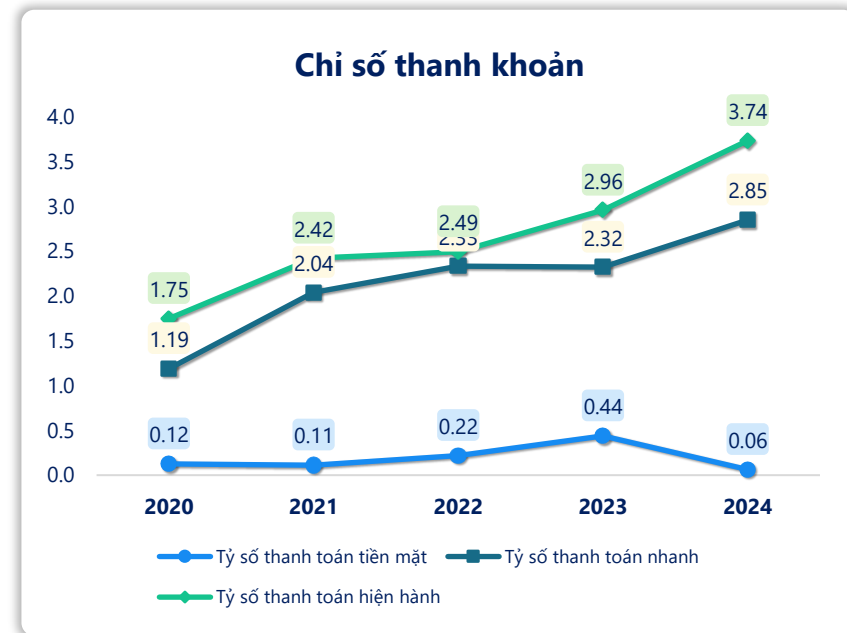
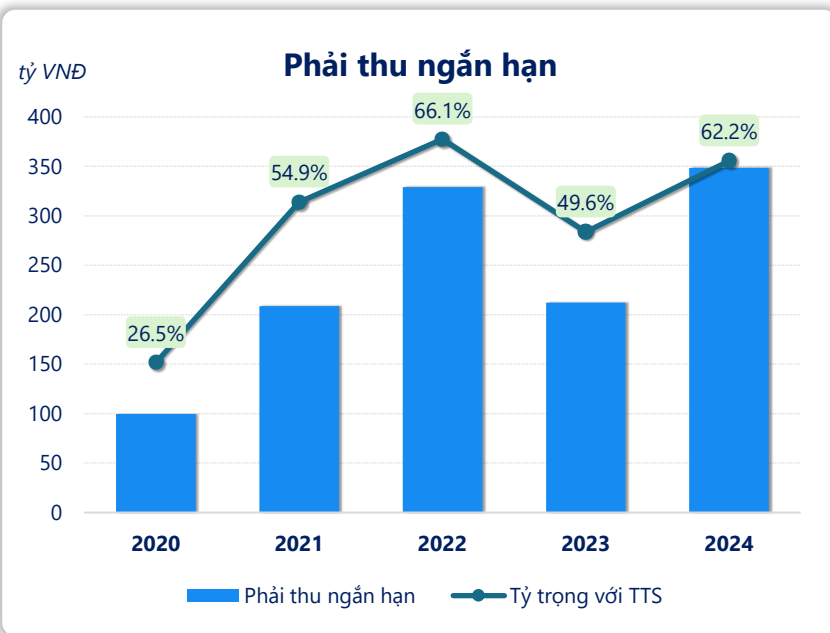
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	558	428	30.4%
Tài sản ngắn hạn	512	386	32.8%
Tiền và tương đương tiền	8.14	57.2	-85.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.9	18.4	-24.8%
Phải thu ngắn hạn	349	212	64.3%
Hàng tồn kho	120	83.0	44.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	14.9	44.9%
Tài sản dài hạn	45.6	42.0	8.5%
Phải thu dài hạn	20.1	9.20	119%
Tài sản cố định	20.7	26.3	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	3.34	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.47	1.63	-71.0%
Lợi thế thương mại	0.93	1.56	-40.0%
Nợ phải trả	277	151	84.2%
Nợ ngắn hạn	133	130	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	13.4	227%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.4	30.0	41.5%
Nợ dài hạn	144	20.2	615%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	7.47	1719%
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	277	1.2%
Vốn chủ sở hữu	280	277	1.2%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	278	187	160	98.1	202
Giá vốn hàng bán	273	185	147	88.1	187
Lợi nhuận gộp	5.50	1.95	13.3	10.0	15.3
Doanh thu HĐTC	4.23	33.2	3.68	4.78	1.06
Chi phí TC	9.27	1.62	3.17	2.56	2.47
Chi phí lãi vay	8.00	1.33	2.78	2.32	2.47
LN trong công ty LKLD	0	-6.02	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.6	13.4	17.9	13.5	13.4
LN thuần từ HĐKD	-18.4	14.2	-4.13	-1.25	0.50
Lợi nhuận khác	7.11	1.44	5.04	4.28	6.36
LN trước thuế	-11.3	15.6	0.91	3.03	6.86
Lợi nhuận sau thuế	-14.0	14.6	0.03	1.73	4.95
LNST của CĐ cty mẹ	-8.74	13.8	0.31	2.02	4.95

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.3	-90.6	-122	-43.4	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.0	27.6	59.2	74.9	0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.0	58.5	85.4	-12.3	159
Tiền đầu kỳ	10.2	19.5	15.0	38.0	57.2
Lưu chuyển tiền thuần	9.29	-4.49	22.9	19.2	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	15.0	38.0	57.2	8.44